

Vương Văn Quang

Dân tộc Kinh ở Quảng Tây

Phạm Hoàng Quân dịch

Lời người dịch: Người Kinh là dân tộc chủ yếu trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Một bộ phận dân tộc Kinh hiện đang sinh sống ở Khu Tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc; là một trong 56 dân tộc của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Nhằm góp một mảng tư liệu về cộng đồng dân tộc Kinh ở hải ngoại này, chúng tôi trích dịch phần viết về "Dân tộc Kinh"^[1] trong quyển **Trung Quốc Nam phương dân tộc sử**^[2], công trình nghiên cứu của Tiến sĩ Sử học Vương Văn Quang, Giáo sư chuyên ngành Lịch sử dân tộc Đại học Vân Nam, Trung Quốc. Tác giả đã có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử các dân tộc ở Trung Quốc như: **Bách Việt đích nguyên lưu dữ phân bố**^[3], **Trung Quốc cổ đại đích dân tộc thức biệt**^[4], **Trung Hoa dân tộc phát triển giản sử**^[5], **Vân Nam dân tộc đích do lai dữ phát triển**.^[6]

Chúng ta không hẳn sẽ chấp nhận mọi ý kiến của tác giả, nhất là ở phần viết về nguồn gốc dân tộc Kinh. Tuy nhiên, với thái độ xem đây là đối tượng tìm hiểu và nghiên cứu, chúng tôi khách quan chuyển ngữ để đồng đạo bạn đọc cùng tham khảo. Mặt khác, vì nhận thấy phần khảo về dân tộc Kinh ở Quảng Tây là một nguồn tài liệu cần thiết, qua đó chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về đời sống, phong tục, tín ngưỡng... của một bộ phận đồng bào đã định cư và lập nghiệp ở hải ngoại gần 500 năm qua.

Ngoài các chú thích của tác giả kí hiệu -TG, là chú thích của người dịch.

I. Xuất xứ và phân bố

Vào đời Minh, một nhóm người từ vùng Đờ Sơn, Việt Nam di cư sang đất Quảng Tây. Nhóm người này thuộc tộc Kinh, dân tộc chủ yếu của Việt Nam, trong quá khứ còn gọi là tộc Việt. Người Kinh còn gọi là "người Việt Nam" hoặc "người An Nam"; người Miêu^[7], người Dao thì gọi là "người Giao Chỉ".^[8]

Về lịch sử nguồn gốc tộc Kinh, hiện nay đang còn nhiều tranh luận. Có người cho rằng, "trong tiếng Kinh có thành phần tiếng Khmer mà cho rằng tộc Kinh là một bộ phận của tộc Môn-Khmer"^[9] Lý Can Phân cho rằng: "Nguồn gốc tộc Kinh không phải trực tiếp xuất phát từ tộc Bách Việt, mà là một dân tộc mới, chủ yếu có quan hệ nhân chủng với chủng Australoid-Negroid."^[10] Tuy nhiên, đa số các luận điểm thì cho rằng, tộc Kinh có nguồn gốc phát triển trực tiếp từ tộc Bách Việt.^[11] Tác giả *Trung Nam Bán đảo Dân tộc* cho rằng: "Tổ tiên của tộc Kinh ngày nay là tộc Âu Việt, Lạc Việt trong dân tộc Bách Việt cổ đại"^[12] Trong *Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư*, phần Dân tộc, mục Việt Nam biên rằng: "...còn gọi là người Việt Nam, người Kinh... hậu duệ của người Lạc Việt cổ đại, ban đầu ở Bắc Bộ Việt Nam, sau dần tiến về phương Nam, đến đầu thế kỷ XIX thì ở khắp cõi Nam." Giáo sư Vương Dân Đồng – chuyên gia nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á – cho rằng: "Dân tộc chủ thể ở Việt Nam là tộc Việt (tộc Kinh) thuộc Lạc Việt, nguyên là một chi của Bách Việt. Từ thời Đồ Đá Mới đã định cư ở vùng tam giác châu thổ sông Hồng, Bắc Việt; đến thế kỷ II, III tr. CN, người Lạc Việt ở Trung và Hạ du sông Hồng đã trồng lúa nước^[13], gọi là Lạc dân." Sau đó người Lạc Việt dần biến chuyển thành người Kinh hiện nay. Vào năm 969^[14], (họ) dựng nền độc lập, xưng là Đại Cồ Việt."^[15]

Thuyết thứ nhất khó mà đứng vững được bởi thấy từ đời Hán đã thiết lập 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Đương nhiên, Lạc Việt và tổ tiên của tộc Môn-Khmer là láng giềng; trong lịch sử lại thường xảy ra các cuộc giao chiến, một bộ phận người Môn-Khmer bị đồng hóa bởi tộc Kinh và tất nhiên về văn hóa có sự ảnh hưởng lẫn nhau, trong đó có ngôn ngữ. Trong tiếng của tộc Kinh có nhân tố của tiếng Môn-Khmer là lẽ tự nhiên; không như người Khmer bị ảnh hưởng rất lớn của người Kinh. Hiện tại, rất nhiều người Khmer nói tiếng của người Kinh và ăn mặc theo kiểu của người Kinh.^[16]

Thuyết của ông Lý Can Phân cũng khó khiến người ta tin được. Bởi nhìn theo góc độ Cổ Nhân loại học, thì từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 tới nay, các nhà Cổ Nhân loại học, dựa vào các nguồn tư liệu mới để nghiên cứu, đều cho rằng: từ Người Vượn Java đến người Soloensis và người

Wadjakensis^[17] phát triển thành chủng người Australoid-Negroid; còn Người Vượn Bắc Kinh^[18] đến người Sơn Đỉnh Động thì phát triển thành chủng người Mongoloid.^[19]

Vào thời thượng cổ, chủng người Australoid-Negroid sơ khai, chủ yếu phân bố ở quần đảo Malaysia và Australia; sau đó, có thể họ thông qua "chiếc cầu lục địa" mà đến khu vực quần đảo Đông Nam Á. Cũng trong lúc ấy, chủng người Mongoloid không ngừng từ phía Bắc đi về Nam; chẳng những ứ chế về địa bàn cư trú đối với chủng người Australoid-Negroid mà còn nắm chắc sự đồng hoá và dung hợp.^[20] Đối với giới học thuật Việt Nam, trước mắt, họ thường nhìn nhận là: "Vào thời đại Đồ Đá Cũ, đất của tộc Kinh ngày nay là vùng phân bố của người Melanesia; đến thời Đồ Đá Mới, chủng người Mongoloid đến và lại dung hợp với nhau. Vì thế, người Melanesia hoặc người Indonesia không phải là tổ tiên nguyên thủy của người Kinh."^[21]

Còn như nói rằng tộc Kinh từ Lạc Việt phát triển mà thành thì dễ rơi vào phiến diện, đi đến đơn giản hoá, cũng giống như coi Giáp rồi đến Ất, Ất rồi đến Bính, Bính rồi đến Đinh ắt sẽ dẫn đến chỗ quay lại Giáp. Vậy mà những người theo thuyết này cứ vội vàng kết luận, phần lớn họ không đưa ra quá trình luận chứng mà chỉ đưa ra kết quả.

Trong quá trình phát triển, tổ tiên tộc Kinh từng có sự hấp thu các nhân tố từ người Chăm, người Môn-Khmer và người Hán, mà chủ thể là quần thể người Việt. Nếu nói người Kinh hoàn toàn do sự phát triển của người Lạc Việt mà thành thì đó là một kiểu lý luận thiên lệch. Phải nói rằng, người Kinh đã hấp thu từ nhiều thành phần dân tộc, trên nhiều phạm vi khác nhau (trên cơ sở người Lạc Việt là chủ thể), đến thế kỷ X về sau thì tổ hợp ấy mới trở thành một dân tộc.

Người Giao Chỉ cổ đại là chủ thể chủ yếu của người Kinh. Sách *Văn hiến thông khảo – tứ duệ*^[22] có biên: "Giao Chỉ, lúc đầu thời Hán là đất Nam Việt, Hán Võ đế bình Nam Việt, chia đất thành Đam Nhĩ, Châu Nhai, Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, gồm 9 quận, đặt Giao Châu Thứ sử thống lĩnh. Hậu Hán đặt Giao Châu; Tấn, Tống, Tề cũng theo đó. Tùy dẹp Trần, bỏ quận, đặt châu; [Tùy] Dượng đế những năm đầu, bỏ châu, đặt quận. Khoảng niên hiệu Võ đế [nhà Đường] đổi làm Giao châu Tổng quản Phủ; khoảng niên hiệu Chí Đức [nhà Đường] đổi làm An Nam Đô hộ Phủ. Niên hiệu Chính Ninh [nhà Lương-Chu], thổ hào Khúc Thừa Mỹ chuyên quyền một cõi"^[23]. Đoạn văn trên khái quát rõ sự diên cách trong lịch sử của đất Giao Chỉ, dừng ở đời Lương, và sau đó là sự xuất hiện của một quốc gia có chính quyền độc lập, cũng vừa lúc người Kinh thực hiện vai trò nổi trội mở sau, dựa vào điều kiện khách quan ngoại tại mà thiết lập nền chính trị, kinh tế.

Xem thấy cư dân chủ thể trên đất Giao Chỉ từ cổ đại đến thời Tần-Hán vốn theo chế độ của vương triều Trung nguyên^[24]; trồng tía lúa nước, dân gọi là Lạc dân; cai quản Lạc dân là Lạc hầu, Lạc vương. Ngụy-Tấn về sau, thành một đặc khu Lạc Việt, gọi là Liêu^[25] hoặc gọi Lạc Việt. Năm 679, nhà Đường lập An Nam Đô hộ Phủ tại đất Giao Chỉ, dân thì gọi là người An Nam. Đến lúc ấy, tộc Kinh vẫn chưa hình thành, mà chỉ đang ở trong giai đoạn tích hợp.

Bắt đầu từ cuối thế kỷ IX, nhân lúc thế lực nhà Đường suy yếu, thế lực chính trị ở An Nam bắt đầu khởi động. Năm 906, địa chủ An Nam Khúc Thừa Mỹ nhân lúc nhà Đường hỗn loạn tự lập làm Tiết độ sứ^[26]. Năm 939, tướng lĩnh An Nam là Ngô Quyền đánh bại quân đội Nam Hán ở sông Bạch Đằng, tự xưng Vương, lập triều Ngô, đóng ở đô Cổ Loa, thực sự là một nước độc lập. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh đánh bại các thế lực phong kiến, xưng Đế ở Hoa Lư, lập nước Đại Cồ Việt. Năm 979, cha con Đinh Bộ Lĩnh bị giết, Tổng chỉ huy quân đội là Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên thay, lập triều Lê (980-1009), sử gọi là nhà Tiền Lê. Triều Ngô, triều Đinh và triều [Tiền] Lê cộng tám đời vua, thống trị được 70 năm, An Nam bước vào thời kỳ thoát ly vương triều Trung nguyên. Năm 1009, Điện tiền chỉ huy sứ của nhà Tiền Lê là Lý Công Uẩn lên ngôi Đế, mở ra nhà Lý, thống trị hơn 200 năm (1009-1225). Trong giai đoạn này, chính trị nhà Lý ổn định, sức dân tăng trưởng, tộc Kinh bắt đầu hình thành, bộ phận tổ thành gồm có: Lạc Việt-Liêu là bộ phận chủ thể; người Chăm từ nước Champa; bộ phận người Môn-Khmer và một phần nhỏ người Hán.

Trong quá trình hình thành, tộc Kinh hấp thu tộc Chăm chủ yếu thông qua việc tiến hành chiến tranh. Theo lịch sử ghi lại, các cuộc chiến xảy ra rất nhiều lần: năm 982, Lê Hoàn công hãm thủ đô Champa, chiếm lấy 3 châu: Bồ Chính, Địa Lý và Ma Linh (nay là tỉnh Quảng Bình và phía Bắc tỉnh Quảng Trị,

Việt Nam). Năm 1312^[27], Trần Anh Tông lại công hãm Champa, bắt phải làm nước phụ thuộc^[28]. Năm 1471, Lê Thánh Tông lại công hãm kinh thành Champa, thu Chiêm Động, Cổ Lũy Động và lập làm Quảng Nam Đạo; sau đó đến năm 1697 thì diệt nước Champa, khiến toàn bộ người Chăm phải ở trong phạm vi quản lý của Việt Nam ngày nay. Trong quá trình lịch sử, đại bộ phận người Chăm nhập vào tộc Kinh. Do vậy, giới sử học Việt Nam nói: "Từ thế kỷ XVIII về sau, dân tộc Việt Nam trong xu thế Nam tiến dần dần hấp thu hết cả một vùng (chỉ Champa – tức Lâm Ấp thời Tân-Hán) thành một chính thể đất đai và cư dân."^[29] " Như người Chăm, thời cổ đại đồng hoạt như thế mà đến nay chỉ còn tám vạn dân bên trong nước Việt Nam^[30]; bao nhiêu người còn lại đi đâu hết vậy? Đương nhiên là tuyệt đại bộ phận đã đồng hóa với tộc Kinh.

Tộc Kinh còn chứa thành phần người Khmer. Người Khmer từng kiến lập các vương quốc hùng mạnh như Phù Nam, Chân Lạp; trong lịch sử từng cùng với Việt Nam tranh đoạt Champa, từ thế kỷ XIV về sau, người Khmer kiến lập quốc gia và không ngớt bị An Nam dung kế *tầm thực*^[31] để lấn chiếm^[32]. Năm 1658, Chúa Nguyễn mở rộng biên giới, đưa quân đánh chiếm Mỗi Tuệ^[33] (nay là tỉnh Biên Hòa, Việt Nam); năm 1689, lại chiếm Sài Côn (nay là Sài Gòn, Việt Nam) mở đất ngàn dặm. Cuối thế kỷ XVIII, An Nam chiếm lĩnh toàn bộ vùng tam giác châu thổ sông Mekong, sống dung hợp với người Khmer.

Tộc Kinh dung hợp với tộc Hán chủ yếu từ thời Tân-Hán: quan lại và binh lính người Hán sang đóng ở đây Giao Chỉ, nhiều người không trở về bản quán, đây là điều hiển nhiên, không cần phải kể...

Tóm lại, thành phần chủ thể của tộc Kinh là tộc Lạc Việt-Liêu hậu duệ của Bách Việt; đồng thời thêm vào nhân tố ngữ hệ Malay-Polynesia (Nam Đảo), ngữ tộc Indonesian (người Chăm); ngữ hệ Nam Á, ngữ tộc Môn-Khmer của người Khmer và một phần nhỏ người Hán. Các nhân tố này hợp thành một quần thể dân tộc mới, trong quá trình phát triển của lịch sử, chịu ảnh hưởng và tiếp thu mạnh nhất là văn hóa Hán; kể đến là văn hóa của người Chăm và người Khmer. Vì trong ngôn ngữ, cùng lúc tồn tại nhiều nhân tố nên các nhà ngôn ngữ học gặp nhiều khó khăn trong việc xác định thuộc tính gốc.

Trên đây là nói chung về nguồn gốc tộc Kinh, giờ nói riêng về người Kinh ở Trung Quốc. Người Kinh từ Đồ Sơn, Việt Nam sang Trung Quốc vào khoảng đời Minh. Khoảng những năm triều Thanh, người Kinh ở thôn Hà Vĩ^[34] có lập hương ước để làm phép tắc cho dân trong thôn, trong hương ước từng minh xác rằng họ đến đây từ thời Hậu Lê (Đại Việt) niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 tức triều Minh đời vua Võ Tông niên hiệu Chính Đức năm thứ 6 (1511), tức cách nay hơn 400 năm^[35]. Người Kinh ở đây đa số mang họ Lưu, họ Nguyễn, tổ tiên họ nguyên cư trú vùng Cát Bà, sau dời đến dùng duyên hải Đồ Sơn, sống bằng nghề đánh cá. Có một dịp, họ đuổi theo đàn cá ở vùng vịnh Bắc Bộ mà lạc đến đảo Vu Đầu, nay thuộc thành phố Phòng Thành, khu tự trị dân tộc Choang^[36] Quảng Tây, thấy làng xóm vắng vẻ không người ở, lại thấy nơi này thuận tiện trong việc đánh bắt cá, họ bèn định cư hẳn mà không về nữa, đến nay đã qua 16, 17 đời, nếu tính mỗi đời là 25 năm thì đến nay đã hơn 400 năm, đối chiếu với bản hương ước nói trên thì thấy rất hợp lý.

Người Kinh hiện phân bố chủ yếu ở 3 khu: Sơn Tâm, Hà Vĩ, Vu Đầu và một số nơi khác như Hoàn Vọng, Đàm Cát, Hồng Khám, Trúc Sơn... thuộc Phòng Thành, Quảng Tây.



Phòng Thành các tộc tự trị huyện, Địa đồ trích từ *Quảng Tây Tráng tộc tự trị khu địa đồ sách* – Quảng Tây nhân dân XB, 1990.

II. Văn hóa tập tục

Tập tục phục sức, hôn nhân và ẩm thực

Đàn bà, con gái người Kinh thường mặc áo ngắn, cổ tay hẹp, áp bó sát thân, cổ không có bâu, trước ngực che tấm vải hình củ ấu, quần rộng và dài, màu đen hoặc màu nâu, khi ra ngoài thì mặt thêm một áo dài màu trắng, tóc bới như hình tấm thớt. Đàn ông mặt áo dài, tay hẹp, thân áo dài ngang đầu gối, thắt dài dây ngang eo.

Việc gả cưới phần lớn do cha mẹ lo liệu, hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng, phổ biến là nuôi cháu và nuôi dâu, cá biệt cũng có trường hợp con trai ở rể. Cùng họ thì không lấy nhau, con cô con cậu cũng cấm lấy nhau, nếu vi phạm thì bị phạt^[37].

Nam nữ kết thân thường do người làm mai chọn ngày tháng tốt, bên nhà trai thỉnh người có uy vọng nhất ở trên đảo hoặc thân hữu lo giúp sắp đặt mâm lễ. Lễ phẩm gồm có trâu cau, táo đỏ [khô] và táo đen, đường phèn, trà; trên mặt mâm lễ thì xếp các loại bánh in thành đồ án hỷ khánh để trang trí. Một đội nam nữ chèo thuyền biết ca hát sẽ đưa lễ phẩm đi đến nhà gái; bên nhà gái cũng cử một đội nam nữ chèo thuyền biết ca hát ra đón. Trong quá trình đưa và nhận lễ phẩm, hai bên đều lấy lời ca thay lời nói, một bên xướng một bên họa lại, khi hai bên đến hồi hứng thú nhất thì người bên nhà gái sẽ thân nhận lễ phẩm, việc hôn sự đến lúc này, coi như sắp hoàn tất. Sau đó, nhóm ca hát sẽ đưa chú rể đến nhà gái để ra mắt, nhà gái đãi trâu cau và trà, những vật phẩm tượng trưng cho sự tốt đẹp, hạnh phúc^[38].



Phụ nữ tộc Kinh múa hoa đăng, trích *Trung quốc dân tộc*, Nxb Trung Quốc Dân tộc Nhiếp ảnh Nghệ thuật, Bắc Kinh, 1989

Người Kinh chủ yếu sinh sống bằng nghề đánh cá, và lại chịu ảnh hưởng lâu đời của truyền thống văn hóa dân tộc, biểu hiện qua tập tục ăn uống lấy gạo [cơm] làm thức ăn chính, khoai núi và khoai nước làm thức ăn giặm; tính thích ăn cá, tôm, cua, nước mắm và cơm rượu; phụ nữ thì khoái nhai trầu cau^[39].

Nước mắm là thức điều vị [nêm nếm] truyền thống của người Kinh. Cách làm như sau: trước tiên chọn loại cá nhỏ rửa sạch, cho vào vò sành hoặc thùng gỗ, phân thành lớp rồi rải muối và đậy kín lại. Sau vài tháng, cá từ từ tan rã, rỉ ra chất dung dịch màu hồng, đó là nước mắm. Sau khi lọc kỹ, nước mắm có hương vị nồng nàn, tinh thơm. Qua lần lọc thứ hai thì màu và mùi vị kém đi, qua lần lọc thứ ba thì lẫn nhiều xương và cặn bã của cá, chỉ để cho gia súc ăn hoặc để bón ruộng. Nước mắm vừa là chất để nêm nếm trong việc chế biến thức ăn, vừa để làm nước chấm khi ăn cơm.

Trong các dịp ăn mừng năm mới, tiết mới người Kinh thường làm món bánh cơm rượu và chè gạo nếp, họ rất thích ăn món bánh dầy, loại bánh này dùng bột gạo nếp nấu chín, rồi cho vừng trộn vào, để lên lửa nướng, trước khi ăn thoa một lớp váng sữa mỏng, rồi chấm nước mắm và ăn, đây là món ăn quý để đãi khách.

Tông giáo

Người Kinh theo tín ngưỡng đa thần, vừa tin theo Phật giáo vừa tin theo Đạo giáo, có một số ít theo Thiên chúa giáo. Linh Quang Thiền Tự là ngôi chùa lớn nhất của người Kinh ở ba đảo^[40]. Trong chùa có một chuông đồng đúc năm 1787, chùa thờ Quán Thế Âm Bồ Tát. Ngoài ra còn có Tam Bà Miếu (trong thờ Quán Thế Âm, phụ nữ thường đến để cầu sinh con), Ưu Bà Miếu (trong thờ Phục Ba Tướng quân Mã Viện đời Hán). Đặc biệt là ở các chùa miếu này không có hòa thượng hay ni cô trụ trì, chỉ có "Tự đầu"^[41] do người dân trong thôn chọn cử lo việc đèn nhang. Được cử làm việc này là người có phẩm hạnh đoan chính, chồng vợ đê huề, con gái con trai đầy đủ. Thù lao cho Tự đầu trích từ nguồn thu của chùa hoặc họ được nhận hoa lợi từ một hai mẫu đất công^[42].

Tín ngưỡng của người Kinh ở Quảng Tây khác với tín ngưỡng của người Kinh ở Việt Nam. Người Kinh ở Quảng Tây bị ảnh hưởng nhiều bởi văn hóa của người Hán. Các cuộc hành lễ có tính chất tông giáo trong dân gian được điều khiển bởi Pháp sư và Sinh đồng. Pháp sư và Sinh đồng phần nhiều do cha truyền con nối, họ tự xưng thuộc phái **Chính nhất** của Đạo giáo^[43]. Cùng với tín ngưỡng Quán Thế Âm Bồ Tát của Phật giáo, họ còn thờ phụng các vị thần của Đạo giáo như Thiên quan, Thổ địa và thờ cả các vị thần dân gian như Trấn hải Đại vương, Hưng Đạo Đại vương, Hậu Thần, Điền Đầu Công... dung hòa Phật, Đạo và tín ngưỡng dân gian thành một thể. Khác với các dân tộc khác, khi thực hiện lễ cúng họ chỉ niệm chú chứ không dùng vũ điệu.

Trong sinh hoạt hàng ngày, có nhiều việc liên hệ với Pháp sư. Pháp sư thực hiện các lễ cúng chủ yếu là: Lễ Rằm tháng Giêng, lễ Rằm tháng Bảy cúng "Thí U" tức cúng thí xả quần áo, thức ăn cho du hồn dã quỷ; lễ "Quá Du Oa" trừ yêu trừ bệnh cho người và yểm tà cho gia súc được yên ổn, làm cho sự đi biển đánh bắt được bình an; làm phép chiêu hồn trị bệnh "Ma làm"; làm phép "Thập bảo" để kéo dài tuổi thọ cho người già yếu bệnh hoạn, làm phép "Tẩy uế" cho sản phụ. Trong lúc làm lễ cúng cho cộng đồng hoặc các cá nhân, đồng thời treo hình tượng Phật và Thần (Đạo giáo) biểu thị sự dung hợp Phật, Đạo của người Kinh.

Sinh đồng, còn gọi "Giáng sinh đồng" là Vu sư dân gian, tự bảo là được thần linh dựa vào người nên có khả năng liên lạc với quỷ thần. Thông thường, tại nhà riêng thiết lập bàn thờ thần, cúng bái Tổ sư thần, thổ nhưỡng, Thổ địa thần... phần nhiều là làm phép đuổi tà trị bệnh ^[44].

Ngư dân người Kinh ngoài việc rước Pháp sư, Sinh đồng để làm phép, họ còn cúng tế tại nhà theo tục lệ dân gian, cầu phước tiêu tai. Vào các dịp đan lưới vừa xong, trước khi hạ lưới đánh cá, cuối mùa đánh cá, các thời điểm mở đầu hoặc kết thúc một số sự việc khác họ đều bày tế phẩm ven bờ biển để cúng Hải Công, Hải Bà [Ông biển, Bà biển]. Mỗi năm từ ngày 20 đến 28 tháng Chạp âm lịch, nghề cá cùng nhau tổ chức lễ bái thần. Vồng đầu (chủ lưới, chủ ghe) họp lại dẫn hết các vồng đình (thợ đánh bắt) đi lạy cầu thần ban phúc cuối năm, cầu cho năm sau mặt biển bình yên, nghề cá thu hoạch lớn.

Ngày lễ có tính tôn giáo lớn nhất của người Kinh là lễ Cáp Tiết ^[45], nội dung chủ yếu là tế thần, tổ chức ăn nhậu vui vẻ, đây là một hình thức đối khác của lễ Xã tiết (tế Thổ địa, Thành hoàng).

III. Quan hệ dân tộc và chính trị

Người Kinh ở Quảng Tây có mối quan hệ rất tốt với các dân tộc khác cùng sống trên địa bàn. Thuở ban sơ, họ cư trú tại đảo Vu Đầu, thị trấn Giang Bình, nhà Thanh đã từng thiết lập địa khu Giang Bình, đặt Ty Tuần phủ Giang Bình.

Trong lịch sử, về tổ chức xã hội, người Kinh có đặt chức "Ông Thôn" đứng đầu. "Ông Thôn" có vai trò cũng như Hương trưởng hoặc Hương chính, phụ trách và xử lý các sự vụ trong thôn, coi sóc và giám sát việc thực hiện thôn ước, chủ trì nghi thức tế lễ và lo liệu các việc công ích. Dưới "Ông Thôn" thì có "Ông Quản" lo phụ "Ông Thôn" chấp hành việc xử phạt, quản lý núi rừng, ngoài ra còn có "Ông Ký" lo việc văn thư trương mục. Đối với các sự vụ trọng đại thì các bậc cao tuổi trong thôn sẽ họp lại bàn bạc quyết định, rồi giao cho "Ông Thôn" ^[46] theo đó mà làm.

Người dịch bổ sung:

- *Trung Quốc Đại lục phân tỉnh địa đồ* ^[47] ghi: Kinh tộc có 4.000 nhân khẩu, phân bố tại vùng phụ cận trấn Đông Hưng, địa khu Hợp Phố, tỉnh Quảng Đông.
- *Encyclopedia Britannica* ^[48] ghi: Kinh tộc là một dân tộc thiểu số của Trung Quốc, trước gọi là Việt tộc, năm 1958 đổi gọi là Kinh tộc... chưa định được hệ ngôn ngữ, phần lớn nói giọng Quảng Đông, viết chữ Hán... thanh niên nam nữ có tục nhuộm răng, làm nghề biển là chính, nghề nông là phụ... Năm 1958 Kinh tộc cùng các dân tộc thiểu số khác liên hợp thành "Đông Hưng các tộc tự trị huyện", năm 1978 đổi gọi là "Phòng Thành các tộc tự trị huyện", nhân khẩu 11.900 người (thống kê 1982).
- *Từ Hải* ^[49] ghi: Kinh tộc có 19.000 nhân khẩu (thống kê 1990).
- *Quảng Đông lịch sử địa đồ tập* ^[50] ghi: Địa bàn phân bố của Kinh tộc từ thời Minh, Thanh, Dân quốc cho đến năm 1958 thuộc tỉnh Quảng Đông, từ năm 1959 tới nay thuộc Quảng Tây Tráng tộc Tự trị Khu.

Chú thích:

- [1] Nguyên văn: Kinh tộc.
- [2] Vương Văn Quang - *Trung Quốc Nam phương dân tộc sử*, Dân tộc xuất bản xã (XBX), Bắc Kinh 1999, 370tr.
- [3] Bách Việt – nguồn gốc và phân bố.
- [4] Minh xác vấn đề dân tộc Trung Quốc thời cổ đại.
- [5] Sơ lược sử về tiến trình dân tộc Trung Hoa.
- [6] Nguồn gốc và sự phát triển các dân tộc Vân Nam.
- [7] Miáo (苗) Tên Trung Quốc của tộc người H'mông. BT
- [8] Tần Khâm Trĩ – *Trung Nam Bán đảo Dân tộc*, Vân Nam nhân dân XBX 1989, tr. 242- TG. *Không rõ tác giả Tần Khâm Trĩ căn cứ vào đâu vì có một điều vô lý là tên Giao Chỉ có, muộn nhất, từ thời Hán (đầu Công nguyên) còn các tộc người Dao, H'mông vào Việt Nam sớm nhất là thế kỷ XI (người Dao) hoặc chỉ mới khoảng 300 năm lại đây (người H'mông)*. BT
- [9] Hoắc Nhĩ – *Đông Nam Á sử* (tài liệu nội bộ), Vân Nam Lịch sử nghiên cứu Sở, 1979, tr.292. Tiếng Kinh vốn ảnh hưởng phần lớn bởi tiếng Hán, số từ trong tiếng Kinh có hơn một nửa là mượn ở từ Hán; ngoài ra, trong tiếng Kinh còn có một số nhân tố của tiếng Khmer, tiếng Indonesia. Bởi vậy, các nhà ngôn ngữ học có nhiều ý kiến khác nhau, đến nay vẫn chưa quy thuộc được. TG
- [10] Lý Can Phân – *Luận Bách Việt dân tộc dữ Tráng-Đồng ngữ tộc đích quan hệ* - Kiêm luận Kinh tộc đích luận nguyên văn đề - Tây Nam dân tộc nghiên cứu – Vân Nam đại học – Tây Nam biên cương nghiên cứu sở biên, tập VI, tr. 41.TG
- [11] Tần Khâm Trĩ, sđd, tr.242. TG
- [12] Bách Việt: Tên gọi tộc dân gồm nhiều chi tộc trước thời Tần, Hán phân bố ở phía Nam Trường giang, khu vực Trung và Hạ du; là liên minh gồm nhiều bộ lạc nên gọi là Bách Việt; chuyên nghề đánh cá, săn bắt, trồng lúa và hoa màu; nổi tiếng về nghề đúc đồng và đóng thuyền đi biển. Sau đời Hán, dần dần có sự dung hợp với người Hán; các tộc Tráng, Lê, Thái ngày nay còn giữ nhiều quan hệ với nguồn gốc hơn cả. Các tộc Việt chính là Vu Việt ở Triết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Lạc Việt ở Việt Nam... và nhiều tộc Việt khác ở rải rác như: Âu Việt, Can Việt, Việt Chương, Điền Việt, Việt Tùy, Ngoại Việt, Sơn Việt, Việt Thường, Phiên Việt, Giao Chỉ, Đam Nhĩ, Tang Kha, Thả Lan, Lệnh, Quế, Dư... Tên gọi Bách Việt xuất hiện đầu tiên trong sách Sử ký của Tư-mã Thiên, được kê cứu khá nhiều trong sách Lộ Sử của La Tất, đời Tống. (tổng hợp từ: *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, *Encyclopedia Britannica tiếng Hoa*)
- [13] Nguyên văn viết Lạc Điền và chú thích là Thủy đạo Điền. TG
- [14] Theo *Lịch sử Việt Nam* của Đào Duy Anh và *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim thì là năm 968.
- [15] Vương Dân Đồng - *Đông Nam Á dân tộc đích lai nguyên hoà phân bố*, Côn Minh sư phạm học viện học báo, 1984, Kỳ II, tr.23-TG.
- [16] *Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư – Dân tộc*, Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư XBX, 1986, tr.128. TG
- [17] *Wadkakensis*: một đại biểu của người hóa thạch, do nhà giải phẫu học/ địa chất học Hà Lan Eugène Dubois phát hiện năm 1889. Qua phân tích hai bộ xương sọ ông quy giống người này thuộc người tinh khôn băng kỳ, có nét tương đồng với người bản địa Australoid và có quan hệ với người châu Âu hiện đại (theo *Nhân loại học từ điển*. Thượng Hải từ thư, Xbx, 1991); *Sơn Đỉnh Động*: người hóa thạch thuộc cuối kỳ người tinh khôn, tổ tiên người Mông Cổ. Được phát hiện năm 1933 tại Sơn Đỉnh Động thuộc vùng núi Long Cốt, phía tây nam Chu Khẩu Điểm, Bắc Kinh. C14 xác định cách nay 18.000 năm. (Theo *Từ Hải*, 2003)
- [18] *Homo erectus pekinensis*. BT
- [19] Ngô Nhữ Khang – *Nhân loại phát triển sử*, Khoa học XBX, 1987, tr.253-254. TG
- [20] Vương Dân Đồng – *Đông Nam Á dân tộc đích lai nguyên hoà phân bố*, Côn Minh sư phạm học viện học báo, 1984, Kỳ II, tr.23. TG
- [21] Đào Duy Anh – *Việt Nam cổ đại sử*, Thương vụ ấn thư quán, 1976, tr.14. TG
- [22] Sách do Mã Đoan Lâm (1254-1323) người cuối đời Tống biên soạn, hoàn thành năm 1307, nội dung ghi chép về lịch sử, điển chương, chế độ... phân khảo 24 lĩnh vực, 348 quyển.
- [23] *Văn hiến thông khảo-tứ duệ thất* – Trung Hoa thư cục ảnh ấn bản, 1986, tr.2519. TG
- [24] Chỉ nước Trung Hoa phong kiến. BT

[25] Lão (có chứa bộ *Khuyển*) là tên phong kiến Trung Hoa gọi một tộc người thuộc Tây nam Di (các dân tộc ít người ở Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây và miền Bắc Việt Nam ngày nay). Hoa Lục ngày nay thay bộ *Khuyển* bằng chữ *Nhân*, đọc là Liêu. BT

[26] Theo Đào Duy Anh và Trần Trọng Kim thì Khúc Thừa Dụ xưng Tiết độ sứ vào năm 906 còn Khúc Thừa Mỹ được nói đến là cháu nội Khúc Thừa Dụ, làm Tiết độ sứ từ năm 917 -923.

[27] Theo Trần Trọng Kim thì sự kiện này xảy ra vào năm 1311: "Chế Chí hay phản trặc, không giữ những điều giao ước, cho nên năm Tân Hợi (1311) Anh Tông cùng Trần Quốc Chấn, Trần Khánh Dư phân binh làm 3 đạo sang đánh Chiêm Thành" (*Việt Nam Sử lược*).

[28] Chu Hoàn – *Thế giới cổ đại sử*, Cát Lâm văn sử XB, 1986, tr.360. TG

[29] Đào Duy Anh – *Việt Nam cổ đại sử*, Thương vụ ấn thư quán, 1976, tr.495. TG

[30] *Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư – Dân tộc*, Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư XB, 1986, tr.534. TG. Số liệu của Tổng cục Thống kê Việt nam năm 1999 là 132.873 người. BT

[31] Tắm ăn lá dâu.

[32] *Thế giới các dân tộc khải lãm*, Thế giới tri thức XB, 1986, tr.68. TG

[33] còn gọi là Mỗi Xoài (*Gia Định thành thông chí*, Viện Sử học dịch) hoặc Mỗi Xuy (*Lịch sử Việt Nam*, Đào Duy Anh).

[34] *Hà Vĩ*. Theo địa đồ *Phòng Thành các tộc tự trị huyện* trong tập *Quảng Tây Trang tộc tự trị khu địa đồ sách*, Quảng Tây nhân dân XB, 1990 thì địa danh này là *Vạn Vĩ*. *Britannica* cũng ghi là *Vạn Vĩ* (chỉ khác là chữ *Vạn* có bộ *Thủy*). Bài viết "Ba làng Việt tộc trong nội địa biên thùy Trung Quốc" (Lê Văn Lân, *VietMercury* 1/12/2000) cũng viết là *Vạn Vĩ*. Có lẽ tác giả nhầm nhưng chúng tôi vẫn dịch theo nguyên tác.

[35] Từ 1511 tới nay, lẽ ra câu này phải viết là: gần 500 năm.

[36] Choang (Zhuàng): trước kia gọi là (tộc) *Đổng* -僮 (Hán-Việt). Sau 1949, Hoa Lục đổi là (tộc) *Đổng* -僮 (Hán-Việt). Từ 1965, Hoa Lục lại đổi là *Tráng* -壯 (Hán-Việt). Ở Việt Nam, người *Tráng* có tên là *Tày*. BT

[37] *Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư – Dân tộc*, Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư XB, 1986, tr.209. TG

[38] *Trung Hoa dân tộc ẩm thực phong tục đại quan* – Thế giới tri thức XB, 1992, tr.336 –TG. Đoạn văn này tác giả chỉ mô tả giai đoạn đầu của nghi lễ hôn nhân. Lễ này gọi là lễ "Nhận thân" tức chú rể chính thức ra mắt nhà gái. Theo tác giả Nguyễn thị Phương Châm trong bài "Sự biến đổi nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở Vạn Vĩ (Quảng Tây, Trung Quốc)" trên tạp chí *Văn hóa Dân gian* số 1/2005 thì, lễ "Nhận thân" được tổ chức vào tối ngày hôm trước lễ cưới.

[39] *Trung Hoa dân tộc ẩm thực phong tục đại quan* – Thế giới tri thức XB, 1992, tr.335 –TG.

[40] Ba hòn đảo: Vu Đầu, Vạn Vĩ và Sơn Tâm, nơi có số đông người Kinh sinh sống.

[41] Cách gọi này cũng giống như ở ta gọi "ông Từ". Tuy nhiên, trong trường hợp này "Tự đầu" còn có vai trò như vị Trưởng ban Hộ tự.

[42] *Trung Hoa các dân tộc tông giáo dữ thần thoại đại từ điển* – Học Uyển XB, 1990, tr. 354-347. TG

[43] Chính nhất Phái do người đời Hán Trương Lăng (còn gọi là Trương Đạo Lăng) sáng lập; thờ Chính nhất kinh. Phái này còn có tên là Thiên sư đạo và cùng với Toàn chân đạo là 2 phái lớn của Đạo giáo. Năm 1304, Nguyên Thành tông phong hầu duệ đời thứ 38 của Trương Lăng, tên là Trương Dĩ Tài làm "Chính nhất giáo chủ". Chính nhất phái chuyên trị về bùa chú. Đạo sĩ cũng có thể cưới vợ (theo *Đạo giáo tiểu từ điển* – Thượng Hải Từ thư XB 2001)

[44] *Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư – Dân tộc*, Trung Quốc Đại Bách khoa Toàn thư XB, 1986, tr.208. TG

[45] *Encyclopedia Britannica* ghi là "xương cáp".

[46] Các từ "Ông Thôn", "Ông Quàn", "Ông Ký" viết trong nguyên tác như hình thức chữ Nôm.

[47] Trương Kỳ Quân giám biên, Thượng Hải, 1966, mục V – Trung Quốc đại lục thiểu số dân tộc.

[48] *Encyclopedia Britannica* bản tiếng Hoa, Taipei, 1987, Qu.VII, tr.420.

[49] *Thượng Hải Từ thư* XB, 2003

[50] *Quảng Đông tỉnh địa đồ* XB, 1995.

Nguồn: Trích dịch từ *Trung Quốc Nam phương dân tộc sử*, Chương V, Tiết 8, Dân tộc xuất bản xã (XB), Bắc Kinh 1999